

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

141 Nguyễn Du, P. Bến Thành

Q. 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2011

MỤC LỤC

Nội dung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,136,177,599,064	2,329,536,982,310
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	156,855,264,242	672,316,189,794
1. Tiền	111		155,818,228,775	662,316,189,794
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,037,035,467	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	713,810,626,300	161,660,247,900
1. Đầu tư ngắn hạn	121		767,197,851,247	209,722,412,647
2. Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(53,387,224,947)	(48,062,164,747)
III. Các khoản phải thu	130	4	748,278,615,466	1,018,355,262,592
1. Phải thu của khách hàng	131		146,321,466,945	165,221,725,147
2. Trả trước cho người bán	132		171,844,134,503	77,996,492,241
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135		432,485,125,853	777,468,509,891
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2,372,111,835)	(2,331,464,687)
IV. Hàng tồn kho	140	5	468,735,230,777	434,328,356,064
1. Hàng tồn kho	141		469,255,421,975	434,929,611,012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(520,191,198)	(601,254,948)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48,497,862,279	42,876,925,960
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29,361,843,297	18,366,201,256
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,309,150,457	2,997,336,086
3. Các khoản thuế phải thu	154		64,683,754	26,113,381
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,762,184,771	21,487,275,237
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,013,103,175,527	2,710,327,197,288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6	685,278,000	611,868,000
1. Phải thu dài hạn khác	218		685,278,000	611,868,000
II. Tài sản cố định	220		1,057,941,511,673	937,724,877,789
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	764,273,653,117	774,281,348,537
- Nguyên giá	222		1,321,422,366,587	1,284,750,762,016
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(557,148,713,470)	(510,469,413,479)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	925,660,938	1,395,763,417
- Nguyên giá	225		23,795,629,857	23,795,629,857
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(22,869,968,919)	(22,399,866,440)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	126,182,864,825	119,785,393,798
- Nguyên giá	228		172,948,262,739	159,856,234,610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(46,765,397,914)	(40,070,840,812)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	166,559,332,793	42,262,372,037
III. Bất động sản đầu tư	240		27,878,381,142	29,165,075,656
- Nguyên giá	241		34,524,970,816	34,524,970,816
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(6,646,589,674)	(5,359,895,160)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	1,827,994,104,181	1,638,105,472,171
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		802,300,000,000	800,500,000,000

3. Lợi thế thương mại	269		689,669,943,010	428,127,906,511
4. Đầu tư dài hạn khác	258		411,451,079,714	503,649,613,291
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(75,426,918,543)	(94,172,047,631)
V. Tài sản dài hạn khác	260		98,603,900,531	104,719,903,672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		75,924,259,531	72,548,806,717
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	25.3	22,470,136,000	31,888,182,455
3. Tài sản dài hạn khác	268		209,505,000	282,914,500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5,149,280,774,591	5,039,864,179,598

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		1,359,700,294,008	1,185,451,715,388
I. Nợ ngắn hạn	310		1,147,838,975,573	1,033,997,227,635
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	550,205,588,202	380,554,458,699
2. Phải trả cho người bán	312	13	263,974,551,678	271,379,023,953
3. Người mua trả tiền trước	313		26,912,746,225	24,103,267,685
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	17,332,524,213	39,637,621,073
5. Phải trả công nhân viên	315		34,834,063,068	22,499,912,401
6. Chi phí phải trả	316	15	121,392,548,236	142,672,413,121
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	118,518,635,842	123,442,819,920
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		14,668,318,109	29,707,710,783
II. Nợ dài hạn	330	17	211,861,318,435	151,454,487,753
1. Nợ dài hạn khác	333		15,219,164,152	26,850,858,527
2. Vay và nợ dài hạn	334		148,797,490,971	93,788,208,227
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
4. Dự phòng mất việc làm	336		28,287,836,494	30,815,420,999
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		19,556,826,818	-
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		3,754,875,351,350	3,738,214,529,371
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,754,875,351,350	3,738,214,529,371
1. Vốn cổ phần	411		1,195,178,810,000	1,195,178,810,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,950,665,093,401	1,950,665,093,401
3. Cổ phiếu quỹ	414		(137,401,029,200)	(137,401,029,200)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2,735,393,752	1,122,511,871
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		25,370,280,332	25,370,280,332
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		25,792,635,371	25,792,635,371
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		15,909,752,661	16,135,952,510
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420		676,624,415,032	661,350,275,086
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		34,705,129,233	116,197,934,839
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,149,280,774,591	5,039,864,179,598

TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:				
- USD			963,153	1,268,691
- EURO			96,135	1,410

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Tấn Vũ

Ngày 22 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Trần Lệ Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	883,376,298,905	281,900,680,652	1,523,817,930,313	587,121,361,001
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6,123,341,716	2,870,453,057	11,816,810,177	1,717,619,780
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		877,252,957,189	279,030,227,595	1,512,001,120,136	585,403,741,221
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	565,891,742,548	202,426,942,273	983,075,689,411	420,823,628,951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		311,361,214,641	76,603,285,321	528,925,430,725	164,580,112,270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	23,343,119,399	32,152,094,972	44,637,851,865	607,520,897,001
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	56,309,487,409	64,686,021,792	81,307,076,957	221,698,105,201
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		31,668,614,241	15,597,390,224	52,260,312,468	22,051,271,986
8. Chi phí bán hàng	24		167,582,322,577	49,039,719,192	299,915,622,811	91,890,943,020
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		75,802,146,458	35,606,011,827	142,078,323,297	57,609,527,896
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35,010,377,597	(40,576,372,518)	50,262,259,525	400,902,433,154
11. Thu nhập khác	31		3,957,658,257	2,028,608,627	12,311,325,146	11,239,201,423
12. Chi phí khác	32		2,626,596,426	734,117,287	6,849,427,646	3,839,813,980
13. Lợi nhuận khác	40		1,331,061,831	1,294,491,340	5,461,897,500	7,399,387,443
14. (Lỗ) lợi nhuận từ công ty liên kết	45		-	7,723,531,867	-	10,400,672,569
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36,341,439,428	(31,558,349,311)	55,724,157,025	418,702,493,166
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6,579,823,562	729,981,845	12,575,738,751	99,047,967,012
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	10,001,638,703	3,075,064,867	10,001,638,703	830,338,010
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19,759,977,162	(35,363,396,023)	33,146,779,571	318,824,188,144
Phân bổ cho:						
Lợi ích của cổ đông thiểu số			1,446,242,900	2,766,071,115	8,392,202,427	9,218,689,001
Cổ đông của công ty mẹ			18,313,734,263	(38,129,467,138)	24,754,577,143	309,605,499,143

Kế Toán Trưởng

Huỳnh Tấn Vũ

Ngày 22 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Trần Lệ Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành,

Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55,724,157,025	673,992,789,100
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		53,843,959,572	86,996,450,123
- Các khoản dự phòng	03		(13,460,485,490)	86,227,023,956
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,612,881,881	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,942,262,595)	(697,749,771,496)
- Chi phí lãi vay	06		52,260,312,468	42,542,135,420
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	-	143,038,562,861	192,008,627,103
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09		258,612,205,234	40,724,734,956
- Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10		20,477,008,151	(54,295,266,985)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(19,257,730,750)	(788,888,268,100)
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(14,371,094,855)	6,161,542,965
- Tiền lãi vay đã trả	13		(52,260,312,468)	(41,829,766,890)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(23,614,906,945)	(165,742,128,200)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,928,159,741	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,985,872,780)	(8,654,486,986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-	310,566,018,189	(820,515,012,137)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(109,402,273,297)	(62,314,631,856)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,277,932,893	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(609,500,000,000)	(574,979,609,869)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38,000,000,000	1,001,623,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(383,073,000,000)	(603,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		51,974,704,000	853,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,402,692,819	84,109,242,789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(1,001,319,943,585)	778,478,478,017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	33,649,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,005,497,058,615	883,576,745,987
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(830,201,437,271)	(1,065,451,930,589)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,621,500)	(122,784,149,976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		175,292,999,844	(271,010,334,578)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(515,460,925,552)	(313,046,868,698)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		672,316,189,794	984,610,642,098
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	752,416,394
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		156,855,264,242	672,316,189,794

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Tấn Vũ



Ngày 22 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Trần Lệ Nguyên

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Kinh Đô
Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành
Quận 1, TP HCM

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất chế biến thực phẩm
- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến nông sản, thực phẩm. Sản xuất bánh kẹo, nước uống tinh khiết, nước ép trái cây, kem ăn các loại.

2. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP HCM công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các loại chứng khoán đầu tư dài hạn không giao dịch trên thị trường thì căn cứ vào số lỗ lũy kể trên Báo cáo tài chính của công ty phát hành các chứng khoán này tại thời điểm kết thúc năm tài chính cùng kỳ.

Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn cổ phần) được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu (bằng số cổ phần đã phát hành nhân với mệnh giá)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp này được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các niên độ kế toán trước và sau.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên Bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ thực hiện được.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,609,680,494	1,821,888,357
- Tiền gửi ngân hàng	152,174,312,171	657,850,615,979
- Tiền đang chuyển	2,034,236,110	2,643,685,458
- Các khoản tương đương tiền	1,037,035,467	10,000,000,000
Cộng	156,855,264,242	672,316,189,794

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Công ty		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại cổ phiếu)		2,605,848	92,445,851,247	2,655,517	94,120,161,247
KDC	Ngân hàng Á Châu	25,771	1,392,964,860	25,771	1,392,964,860
	Cty CP Hóa An	2	140,772	2	140,772
	Quỹ Cân Bằng Prudentail	40,000	560,118,000	40,000	560,118,000
	Cty CP Sông Đà 10	10,000	1,267,620,180	10,000	1,267,620,180
	Cty CP Sông Đà 9	77,710	3,559,009,080	77,710	3,559,009,080
	Cty CP Gạch Men Thăng Long	13,600	1,122,941,400	13,600	1,122,941,400
	Cty CP Phân Đạm Và Hóa Chất Dầu Khí	17,440	908,693,760	17,440	908,693,760
NKD	Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP. HCM	16,500	668,000,500	16,500	668,000,500
	Công ty Cổ phần Đạm Phú Mỹ	23,000	1,682,520,000	23,000	1,682,520,000
	Công ty Cổ phần Đại lý liên hiệp vận chuyển	11,666	1,274,088,500	11,666	1,274,088,500
	Công ty Kim Khí Thành Phố Hồ Chí Minh	5,200	208,361,700	5,200	208,361,700
	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hòa Phát	21,000	977,964,750	21,000	977,964,750
	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	7,412	247,013,966	5,702	247,013,966
	Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	55,440	3,220,824,000	55,440	3,220,824,000
	Công ty Cổ phần cáp và vật liệu viễn thông	12,006	910,991,618	6,003	910,991,618
	Cty CP đầu tư đô thị và khu công nghiệp Sông Đà	7,500	757,111,500	7,500	757,111,500
	Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn	32,280	2,625,761,930	32,280	2,625,761,930
	Ngân hàng TM cổ phần Sài Gòn Thương Tín	83,958	3,098,866,500	74,630	3,098,866,500
	Công ty Cổ phần Thực Vật Dầu Tường An	10,000	1,131,695,000	10,000	1,131,695,000
	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam	9,000	248,872,750	9,000	248,872,750
	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	10,000	780,168,500	10,000	780,168,500
	Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	15,000	415,121,750	15,000	415,121,750
	Tổng công ty xây dựng điện VN	18,000	575,742,500	18,000	575,742,500
	Cty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn SABECO	50,000	3,500,000,000	50,000	3,500,000,000
	Ngân hàng TM cổ phần Eximbank	1,674,826	42,591,760,000	1,674,826	42,591,760,000
KIDO	Cty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	2,400	272,408,000	2,400	272,408,000
	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	21,560	1,117,674,000	21,560	1,117,674,000
	Cty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	73	5,808,700	73	5,808,700
	Ngân hàng TM Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	6,053	229,992,623	6,053	229,992,623
	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	4,800	413,619,500	4,800	413,619,500
	Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	9,240	553,295,000	9,240	553,295,000
	Công ty cổ phần CK Sài Gòn	3,600	30,000,000	3,600	30,000,000
	Công ty Cổ phần Vincom	1,558	10,390,000	1,558	10,390,000

	Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	5,600	281,391,500	5,600	281,391,500
	Cong ty co phan Song Da 9	25,486	895,054,401	25,486	895,054,401
	Công ty cổ phần Bourbon Tây Ninh			66,710	1,534,330,000
	Khác		151,360,000		291,340,000
VNC	Cty CP Nhà Thủ Đức	6	559,656	6	559,656
	Ngân hàng Á Châu	27,341	1,017,977,251	27,341	1,017,977,251
	Cty CP Kinh Đô	13,300	1,243,574,500	13,300	1,243,574,500
	Cty CP BH Viễn Đông	237,520	12,496,392,600	237,520	12,496,392,600
	- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần cơ điện lạnh		252,000,000		252,000,000
	- Đầu tư ngắn hạn khác		674,500,000,000		115,350,251,400
	Cty TNHH Kinh Đô		597,500,000,000		50,000,000,000
	Cty Tribeco		8,000,000,000		8,000,000,000
	Cty CP Hưng Vương vay ngày 22/03/2011		44,000,000,000		
	Cty Dat Thang vay theo HD ngày 16/07/2010		15,000,000,000		15,000,000,000
	Cty VIMEC vay theo HD ngày 14/07/2010		10,000,000,000		10,000,000,000
	Công ty TNHH Xây Dựng & CB thực phẩm Kinh Đô				32,350,251,400
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(53,387,224,947)		(48,062,164,747)

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/
loại cổ phiếu, trái phiếu
- + Về số lượng
- + Về giá trị:

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	432,485,125,853	777,468,509,891
Cộng	432,485,125,853	777,468,509,891

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		1,688,200,346
- Nguyên liệu, vật liệu	327,312,846,598	310,580,237,504
- Công cụ, dụng cụ	29,017,989,978	20,555,775,487
- Chi phí SX, KD dở dang	1,409,532,325	776,983,969
- Thành phẩm	60,431,873,376	39,513,714,329
- Hàng hóa	51,083,179,698	61,814,699,377
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	469,255,421,975	434,929,611,012
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(520,191,198)	(601,254,948)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	468,735,230,777	434,328,356,064

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	336,174,202,899	792,825,840,001	96,360,958,789	59,389,760,327	-	1,284,750,762,016
Mua trong kỳ	-	32,991,968,826	17,258,121,920	6,200,702,561		56,450,793,307
Đầu tư XDCB hoàn thành	368,185,546		929,822,799			1,298,008,345
Tặng khác	-	-	-	-		-
Chuyển sang BDS đầu tư						-
Thanh lý nhượng bán	682,553,926	18,639,757,229	1,575,640,216	179,245,709		21,077,197,080
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	335,859,834,519	807,178,051,598	112,973,263,292	65,411,217,179	-	1,321,422,366,587
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	51,606,656,780	393,888,616,987	37,322,459,021	27,651,680,691	-	510,469,413,479
Khấu hao trong kỳ	9,608,016,433	38,654,817,197	6,090,433,473	3,032,063,843		57,385,330,945
Tặng khác						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý nhượng bán	12,639,888	9,119,463,231	1,573,927,835			10,706,030,954
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	61,202,033,325	423,423,970,953	41,838,964,659	30,683,744,534	-	557,148,713,470
III. Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	284,567,546,119	398,937,223,014	59,038,499,768	31,738,079,636	-	774,281,348,537
Tại ngày cuối kỳ	274,657,801,195	383,754,080,645	71,134,298,633	34,727,472,645	-	764,273,653,117

06. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn dụng cụ quản lý	TSCĐ TTC khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						-
Số dư đầu năm		23,795,629,857	-	-	-	23,795,629,857
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính						-
Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính						-
Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	23,795,629,857	-	-	-	23,795,629,857
II. Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	22,399,866,440	-	-	-	22,399,866,440
Khấu hao trong quý		470,102,479				470,102,479
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
Tăng khác						-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	22,869,968,919	-	-	-	22,869,968,919
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						-
Tại ngày đầu năm	-	1,395,763,417	-	-	-	1,395,763,417
Tại ngày cuối quý	-	925,660,938	-	-	-	925,660,938

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Thương hiệu	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	49,490,760,000	47,218,274,610		50,000,000,000	13,147,200,000	159,856,234,610
Mua trong quý		13,092,028,129				13,092,028,129
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-			-		-
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	49,490,760,000	60,310,302,739	-	50,000,000,000	13,147,200,000	172,948,262,739
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,318,605,981	11,515,582,100		20,416,666,985	2,819,985,746	40,070,840,812
Khấu hao trong kỳ	1,076,497,971	3,726,290,059		1,250,000,000	641,769,072	6,694,557,102
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	6,395,103,952	15,241,872,159	-	21,666,666,985	3,461,754,818	46,765,397,914
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
Tại ngày đầu năm	44,172,154,019	35,702,692,510	-	29,583,333,015	10,327,214,254	119,785,393,798
Tại ngày cuối kỳ	43,095,656,048	45,068,430,580	-	28,333,333,015	9,685,445,182	126,182,864,825

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số dư cuối quý Số dư đầu năm

-Tổng số chi phí XDCB dở dang:

166,559,332,793

42,262,372,037

08- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con(chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)		1,097,150,926,500		1,097,150,926,500
Công ty HTIC		5,171,250,000		5,171,250,000
Công ty CP Kinh Đô Bình Dương		80,000,000,000		80,000,000,000
Công ty CP Vinabico		70,244,380,000		70,244,380,000
Công ty NHHH MTV Kido		247,559,771,500		247,559,771,500
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc		694,175,525,000		694,175,525,000
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty con				
+ Về số lượng(đối với từng cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)	-	802,300,000,000	-	800,500,000,000
Tân An Phước		200,500,000,000		200,500,000,000
Cty Lavenue		600,000,000,000		600,000,000,000
BDS Thành Thái		1,800,000,000		
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết				
+ Về số lượng(đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
c- Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu	7,085,746	378,464,965,464	10,622,865	470,653,499,042
Quỹ Bản Việt		15,000,000,000		15,000,000,000
Prudential	1,000,000	10,300,000,000	1,000,000	10,300,000,000
Thiên Long	379,401	15,885,188,911	344,910	15,298,841,911
Đồng Tâm	3,705,000	243,677,400,000	3,705,000	243,677,400,000
Cty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Sài Gòn	100,000	7,000,000,000	100,000	7,000,000,000
NH Eximbank	1,646,345	42,764,876,553	5,217,955	135,539,757,131
Cty Tribeco Bình Dương	255,000	43,837,500,000	255,000	43,837,500,000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
- Cho vay dài hạn		32,986,114,250		32,986,114,250
Quỹ An Phúc		32,986,114,250		32,986,114,250
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng(đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

09- Vay và nợ ngắn hạn	Kỳ này	Kỳ trước
- Vay ngắn hạn	517,947,975,364	340,767,546,453
- Nợ dài hạn đến hạn trả	32,257,612,838	39,786,912,246
Cộng	550,205,588,202	380,554,458,699

10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế giá trị gia tăng	9,297,194,086	18,072,921,571
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(7,391,000)	19,634,996
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	(667,425,348)	122,065,554
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,045,329,564	16,086,958,698
- Thuế thu nhập cá nhân	1,217,664,145	1,879,262,153
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	343,404,475	
- Các loại thuế khác	103,748,291	3,456,778,102
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	17,332,524,213	39,637,621,074

11 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Tài sản thừa chờ giải quyết	992,805,251	803,149,104
- Kinh phí công đoàn	1,388,953,762	809,867,680
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2,762,778,542	1,466,238,760
- Phải trả về cổ phần hoá	193,900,000	193,900,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,192,218,796	1,202,218,796
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	111,987,979,491	118,967,445,580
Cộng	118,518,635,842	123,442,819,920

13- Vay và nợ dài hạn	Kỳ này	Kỳ trước
a - Vay dài hạn	148,797,490,971	93,788,208,227
- Vay ngân hàng	148,797,490,971	93,788,208,227
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác (dự phòng trợ cấp mất việc làm)	-	-
Cộng	148,797,490,971	93,788,208,227
c- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐỒ

141 Nguyễn Du, P. Bến Thành

Quận 1, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Năm trước:									
Số dư đầu kì trước	795,462,590,000	1,395,547,017,249	(137,401,029,200)	290,986,280,591	370,096,480	25,370,280,332	25,792,635,371	17,002,430,551	2,413,130,301,374
Tăng vốn	399,716,220,000	555,118,076,152	-	522,571,583,891	-	-	-	-	1,477,405,880,043
Lợi nhuận tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	752,415,391	-	-	-	752,415,391
Giảm trong kì	-	-	-	(152,207,589,396)	-	-	-	866,478,041	(151,341,111,355)
Số dư cuối kì	1,195,178,810,000	1,950,665,093,401	(137,401,029,200)	661,350,275,086	1,122,511,871	25,370,280,332	25,792,635,371	16,135,952,510	3,738,214,529,371
Năm nay									-
Số dư đầu kì	1,195,178,810,000	1,950,665,093,401	(137,401,029,200)	661,350,275,086	1,122,511,871	25,370,280,332	25,792,635,371	16,135,952,510	3,738,214,529,371
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng	-	-	-	33,146,779,571	-	-	-	-	33,146,779,571
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kì	-	-	-	(17,872,639,624)	-	-	-	(226,199,849)	(18,098,839,473)
Số dư cuối kì	1,195,178,810,000	1,950,665,093,401	(137,401,029,200)	676,624,415,032	2,735,393,752	25,370,280,332	25,792,635,371	15,909,752,661	3,754,875,351,350

	Kỳ này	Kỳ trước
15- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	883,376,298,905	281,900,680,652
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	883,376,298,905	281,900,680,652
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		

16- Các khoản giảm trừ doanh thu	6,123,341,716	2,870,453,057
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	6,123,341,716	2,870,453,057
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

17- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	877,252,957,189	279,030,227,595
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	877,252,957,189	279,030,227,595
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

18- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán, thành phẩm đã bán	565,891,742,548	202,426,942,273
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	565,891,742,548	202,426,942,273

19- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,429,876,813	4,467,599,793
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,603,404,319	799,288,500
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,309,838,267	17,890,228
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác		26,867,316,451
Cộng	23,343,119,399	32,152,094,972

20- Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	28,954,420,519	15,597,390,224
- Lỗ đầu tư cổ phiếu		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	1,349,028
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,552,868,437	110,694,278
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	22,802,198,453	48,976,588,262
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	56,309,487,409	64,686,021,792

21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	12,575,738,751	729,981,845
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập h		3,075,064,867
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12,575,738,751	3,805,046,712

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Huỳnh Tấn Vũ

Ngày 22 tháng 07 năm 2011

Giám đốc Công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Lệ Nguyên